

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HS-ST

Ngày: 20-7-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Thẩm phán: Ông Trần Bá Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Hồ Thị Kim Thu

+ Ông Đặng Thành Trung

+ Ông Lê Đức Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Bùi Thế Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 31/2026/TLST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2026/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2026/HSST-QĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị N, sinh ngày: 01/4/1989 tại Gia Lai; số CCCD: 052189014353; nơi ĐKKTT: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn (văn hóa): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1960 và bà Bùi Thị Xuân T, sinh năm 1967; chồng: Lê Đức T1, sinh năm: 1988; con: có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/9/2025, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Thị N: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1960 và bà Bùi Thị Xuân T, sinh năm 1967 (là cha, mẹ của bị cáo) là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N: Bà Trương Thị Cẩm H - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G (Có mặt).

Địa chỉ: H M, phường Q, tỉnh Gia Lai.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1960; Trú tại: Khu phố D, phường B, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1978; Trú tại: Khu phố Q, phường H, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Đức T1, sinh năm: 1988 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Lê Thị T2, sinh năm: 1969 (Có mặt).

Đồng trú: Khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai.

3. Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm: 1985; Trú tại: Tổ B, khu phố P, phường B, tỉnh Gia Lai (Vắng mặt).

4. Ông Tạ Minh T3, sinh năm: 1991; Trú tại: Làng M, xã I, tỉnh Gia Lai (Vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1993; Trú tại: Khu phố Đ, phường B, tỉnh Gia Lai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trên cơ sở kết quả điều tra xác định được như sau:

Trong quá trình sinh sống với nhau, vợ chồng Nguyễn Thị N có khoản vay tại Ngân hàng V1 Phòng G thuộc Chi nhánh Khu công nghiệp P1 (địa chỉ: số F đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai), với tài sản thế chấp là “*Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” đứng tên Nguyễn Thị N, thời hạn vay là 05 tháng, đến kỳ trả nợ vào ngày 01/03/2025.

Khoảng ngày 23/02/2025, thông qua sự giới thiệu của người quen, N gọi điện thoại cho bà Nguyễn Thị N1 (sinh năm: 1960, trú: Khu phố D, phường B, tỉnh Gia Lai) nói nội dung: “*Đề nghị bà N1 cho vay số tiền 1.500.000.000 đồng để ngày 26/02/2025 đáo hạn khoản vay tại ngân hàng V1, thỏa thuận đến ngày 27/02/2025 sau khi ngân hàng giải ngân khoản vay, sẽ trả lại tiền*”, bà N1 đồng ý. Tuy nhiên, do không có đủ tiền nên bà N1 liên lạc với bà Phạm Thị L (sinh năm: 1978, trú: Khu phố Q, phường H, tỉnh Gia Lai) để huy động thêm tiền cho N vay thì bà L đồng ý.

Khoảng 21giờ 00 phút ngày 23/02/2025, N nghe con gái nói thông tin: “*chồng của N (là Lê Đức T1) có quan hệ nam nữ bất chính với người phụ nữ tên V – mở tiệm T5 ở đường L, phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường B, tỉnh Gia Lai)*”. N tìm đến thì bắt gặp T1 đang ngủ tại đây và bị T1 đánh nên N rất uất ức.

Sau đó, bà N1 đến nhà gặp vợ chồng N và bà Lê Thị T2 (sinh năm: 1969; là mẹ chồng của N). Qua trao đổi, bà N1 thống nhất cho N vay tiền nhưng yêu cầu vợ chồng N phải viết “*Giấy mượn tiền*” với số tiền 1.500.000.000 đồng và “*Giấy nhận cọc bán nhà và đất*”, có nội dung: “*bán căn nhà ở phường B cho bà*

N1 với giá 1.600.000.000 đồng, đã nhận trước số tiền 1.500.000.000 đồng”. Các giấy tờ này, bà N1 yêu cầu thể hiện viết ngày 26/02/2025.

Trưa ngày 25/02/2025, bà N1 nhắn tin số tài khoản ngân hàng, yêu cầu N chuyển số tiền 12.000.000 đồng cho Phạm Thị L và nói: “*Tao bảo sao, mày làm vậy thì có tiền đáo hạn*”. Do đó, N đã thực hiện giao dịch chuyển số tiền 12.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng K số 0988279522 đứng tên Phạm Thị L vào lúc 12:59 ngày 25/02/2025, với nội dung giao dịch “*chuyển lãi đáo số*”. Đến buổi chiều cùng ngày, bà N1 gửi định vị để N đến nhà Phạm Thị L và giải thích: “*Do tao không đủ tiền, con đây nó bỏ thêm một ít nên mày ra cho nó gặp*”. Khi N đến gặp thì bà L yêu cầu cung cấp số điện thoại, số căn cước công dân của N và số điện thoại của nhân viên tín dụng Ngân hàng V1 để bà L kiểm tra khoản vay. Sau khi kiểm tra thông tin khoản vay xong, bà L lấy quyền chứng từ “*Giấy mượn tiền*” viết tên Nguyễn Thị N L1 “*Người mượn tiền*”, với số tiền mượn là 1.500.000.0000 đồng. Hai bên thống nhất “*ngày 26/02/2025, sẽ đến Ngân hàng V1 – Phòng giao dịch tại số F đường N, phường Q để đáo hạn, đồng thời bà N1 cùng bà L sẽ giao tiền cho N tại đây*”.

Theo yêu cầu của bà N1, vào lúc 10:35:48 ngày 26/02/2025, Nguyễn Thị N thực hiện 01 giao dịch chuyển khoản số tiền 1.500.000 đồng đến tài khoản S số 040031879959 đứng tên Nguyễn Thị N1. Sau đó, N suy nghĩ và uất ức về hành vi quan hệ nam nữ bất chính của Lê Đức T1 nên nảy sinh ý định không đáo hạn khoản vay tại ngân hàng, nhằm gây áp lực buộc T1 bán nhà trả nợ và giải quyết rõ ràng quan hệ vợ chồng. Do đó, N gọi điện thoại cho Nguyễn Tấn H1 (sinh năm: 1985, trú: Khu phố P, phường B, tỉnh Gia Lai) và Tạ Minh T3 (sinh năm: 1991, trú: làng M, xã I, tỉnh Gia Lai), là những người quen của N, nói với nội dung: “*Khi N chuyển tiền qua tài khoản thì H1 và T3 rút tiền mặt ra giao lại cho N. H1 và T3 đồng ý và cho N số tài khoản*”. Sợ H1 cho số tài khoản ngân hàng không đúng nên N đã thực hiện 01 giao dịch lúc 11:50:57 ngày 26/02/2025, chuyển số tiền 10.000 đồng đến tài khoản V2 số 1037189058 đứng tên Nguyễn Tấn H1, để kiểm tra.

Theo thỏa thuận trước đó với nhau, khoảng 12 giờ 00 phút ngày 26/02/2025, bà N1 điều khiển xe ô tô chở N và bà L đến Ngân hàng V1 – Phòng G thuộc Chi nhánh Khu công nghiệp P tại số F đường N, phường Q, tỉnh Gia Lai thì Lê Đức T1 đã có mặt tại đây. Lúc này, N và bà N1 đi vào ngân hàng, còn bà L thì đi về nhà của mình. Khi N bước xuống xe thì T1 thể hiện thái độ hăm dọa nên N cảm thấy thất vọng.

Sau đó, N đi vào nhà vệ sinh của ngân hàng để vệ sinh cá nhân thì tin nhắn điện thoại thông báo tài khoản V1 của N đã nhận số tiền 1.410.000.000 đồng của bà Phạm Thị L và số tiền 60.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N1, chuyển khoản đến. Lúc này, N quyết định không tiếp tục đáo hạn mà chuyển tiền sang tài khoản của Nguyễn Tấn H1, Tạ Minh T3 để nhờ H1, T3 rút tiền mặt giao lại cho N như đã dặn trước đó. Cùng với số tiền dư trong tài khoản, N đã thực hiện 03 giao dịch chuyển tiền đến tài khoản V2 số 1037189058 của Nguyễn Tấn H1, với tổng số tiền 801.000.000 đồng và thực hiện 04 giao dịch chuyển

tiền đến tài khoản V2 số 1024760513 của Tạ Minh T3, với tổng số tiền 671.000.000 đồng. Sau khi chuyển tiền xong thì N ra khỏi ngân hàng và liên lạc với H1, T3 để nhận lại tiền mặt.

- Đối với số tiền 801.000.000 đồng do N chuyển đến tài khoản V2 số 1037189058 đứng tên Nguyễn Tấn H1. Cụ thể: Khoảng 15h30 đến 16h00 ngày 26/02/2025, tài khoản V2 số 1037189058 của H1 nhận 02 giao dịch do Nguyễn Thị N chuyển tiền đến với tổng số tiền 800.000.000 đồng, có nội dung giao dịch: *“rut giùm tien mat”*. Cùng lúc này, N gọi qua ứng dụng Z cho H1 và nói: *“Em chuyển tiền qua tài khoản anh rồi. Anh rút giùm em”*. Đồng thời, N hẹn H1 đến bãi biển Đ đường X (khu vực ngã ba đường X - P, phường Q, tỉnh Gia Lai) để giao tiền. Nghe vậy, H1 đến ngân hàng V2 tại ngã ba đường T - L thuộc phường Q, tỉnh Gia Lai rút tiền mặt với số tiền 800.000.000 đồng, được bỏ trong bì ni lông của Ngân hàng V2. Sau đó, H1 mang bì ni lông đựng 800.000.000 đồng đến giao cho N rồi đi về. Đến khoảng 17h00 ngày 26/02/2025 thì tài khoản V2 số 1037189058 của H1 nhận số tiền 1.000.000 đồng do Nguyễn Thị N chuyển đến với nội dung giao dịch: *“goi anh tien nuoc; cam on anh”*. H1 hiểu là N chuyển số tiền 1.000.000 đồng với nội dung: *“Gởi anh tiền nước. Cảm ơn anh”* là để biểu H1, nhằm cảm ơn việc N nhờ H1 rút giùm tiền mặt số tiền 800.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền do H1 giao cho, trong đêm ngày 26/02/2025, N đón taxi trực tiếp (không phải gọi điện thoại đặt taxi) và yêu cầu chở đến địa điểm đón xe đi Gia Lai, nhằm mục đích gặp Tạ Minh T3 để lấy tiền. N không xác định được taxi chở đến địa điểm nào để đón xe khách đi P, Gia Lai và không nhớ rõ đã đi loại xe khách nào, vì đầu óc lúc này quá mệt mỏi, không suy nghĩ được gì. Quá trình N di chuyển từ Q lên đến P, Gia Lai thì bà N1 và bà L liên tục liên lạc nhưng N không trả lời. Do không tập trung nên khi xuống xe, N đã để quên bì ni lông đựng số tiền 800.000.000 đồng trên xe ô tô cùng với điện thoại di động sử dụng sim số 0965.078900, chỉ còn lại điện thoại di động sử dụng Zalo và túi xách nhỏ đựng giấy tờ, mang trước ngực.

- Đối với số tiền 671.000.000 đồng do N chuyển đến tài khoản V2 số 1024760513 đứng tên Tạ Minh T3 thì T3 đã giao lại cho N vào khoảng 21h00 ngày 26/02/2025 tại đoạn đường N, P. Khi nhận tiền, N cho T3 số tiền 1.000.000 đồng và nhận lại số tiền 670.000.000 đồng. Trong ngày 27/02/2025, N xuất cảnh sang tỉnh Attapeu - Lào qua cửa khẩu Bờ Y tỉnh K (nay là tỉnh Quảng Ngãi) gặp vợ chồng anh B, chị H2 (không rõ nhân thân, lai lịch và nơi cư trú; cả hai bên quen trên mạng xã hội Tiktok, gặp nhau 01 lần vào khoảng tháng đầu tháng 02/2025). Khi gặp 02 người này, N đã giao hết số tiền 670.000.000 đồng để góp vốn mua bán rừng. Đến nay, N chưa thu hồi lại số tiền này.

Vào ngày 02/03/2025, N yêu cầu anh B, chị H2 chuyển lại số tiền 30.000.000 đồng, để N trả cho bà L thì có tài khoản số 3712205292268 đứng tên “NGUYEN DINH VUONG”, chuyển đến tài khoản V1 số 0965078900 của N số tiền 30.000.000 đồng.

Đến ngày 24/03/2025, Nguyễn Thị N được thông báo là Công an đang tìm nên quay về Việt Nam và đến làm việc với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (nay là Công an tỉnh G).

Ngày 17/12/2025, Trung tâm P2 có Kết luận giám định pháp y tâm thần theo trung cầu số 2374/KLGD, kết luận tình trạng tâm thần của Nguyễn Thị N:

** Tại thời điểm trước khi xảy ra vụ án:*

- Kết luận theo tiêu chuẩn y học: Sức khỏe tâm thần bình thường.

- Kết luận về khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi: Đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi.

** Tại thời điểm xảy ra vụ án:*

- Kết luận theo tiêu chuẩn y học: Sức khỏe tâm thần bình thường.

- Kết luận về khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi: Đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi.

** Tại thời điểm sau khi xảy ra vụ án:*

- Kết luận theo tiêu chuẩn y học: Sức khỏe tâm thần bình thường.

- Kết luận về khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi: Đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi.

** Thời điểm hiện tại:*

- Kết luận theo tiêu chuẩn y học: Rối loạn sự thích ứng với phản ứng hỗn hợp lo âu và trầm cảm, giai đoạn bệnh tiến triển (F43.22 - ICD-10).

*- Kết luận về khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi: **Hạn chế** khả năng nhận thức và hạn chế khả năng điều khiển hành vi.*

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh G, Nguyễn Thị N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên của mình.

*** Về vật chứng vụ án:** Hiện Cơ quan điều tra đang tạm giữ, lưu hồ sơ vụ án đối với Hộ chiếu số E02445013 được Cục Q cấp cho Nguyễn Thị N vào ngày 27/09/2024.

*** Về dân sự:** Bị can Nguyễn Thị N đã khắc phục hậu quả cho bị hại bà Phạm Thị L với số tiền 42.000.000 đồng; bị can còn tác động gia đình (chị Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1993, trú: Khu phố Đ, phường B, tỉnh Gia Lai; em ruột của bị can) khắc phục hậu quả cho bị hại bà Nguyễn Thị N1 số tiền 41.500.000 đồng. Hai bị hại yêu cầu bị can Nguyễn Thị N tiếp tục hoàn trả đối với số tiền bị chiếm đoạt còn lại.

- Chị Nguyễn Thị N2 không yêu cầu bị can N hoàn trả đối với số tiền chị N2 dùng khắc phục hậu quả cho bị hại N1.

Tại bản cáo trạng số 45/CT-VKSGL-P2 ngày 15/4/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai luận tội giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 10 năm đến 12 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bị hại bà Nguyễn Thị N1 số tiền chiếm đoạt nên miễn xét. Buộc bị cáo trả cho bị hại bà Phạm Thị L 1.368.000.000 đồng.

Về vật chứng: Lưu vào hồ sơ vụ án 01 Hộ chiếu số E02445013 được Cục Q cấp cho Nguyễn Thị N vào ngày 27/09/2024.

Về án phí: Buộc bị cáo nộp tiền án phí Dân sự sơ thẩm và Hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Luật sư bà Trương Thị Cẩm H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N trình bày luận cứ: Do việc kinh doanh không được thuận lợi, bị cáo phải vay mượn nhiều người rồi dẫn đến mất khả năng chi trả và phải chịu áp lực phải trả nợ cho người cho vay, bị cáo đã gian dối chiếm đoạt của 2 bị hại. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã bồi thường khắc phục hậu quả cho cho N1, được bà N1 gửi đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Xét điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo hiện nay rất khó khăn, nên đề nghị hội đồng xét xử áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt và nhẹ hơn Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị, xử bị cáo mức án dưới 10 năm tù.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã biết ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ nên có đủ cơ sở xác định: Do đến hạn trả khoản vay tại

ngân hàng, ngày 25/02/2025, Nguyễn Thị N đã thỏa thuận với bà Nguyễn Thị N1 và bà Phạm Thị L vay số tiền 1.470.000.000 đồng, nhằm mục đích đáo hạn khoản vay vào ngày 26/02/2025 tại Ngân hàng V1 Phòng G thuộc Chi nhánh P1 ở số F đường N, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai). Đến sáng ngày 26/02/2025, xuất phát từ mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng, Nguyễn Thị N đã nảy sinh ý định không sử dụng tiền vay từ bà L và bà N1 để đáo hạn khoản vay, nhằm gây áp lực buộc Lê Đức T1 bán nhà để trả nợ cho Ngân hàng. Sau đó, N gọi điện thoại cho Nguyễn Tấn H1, Tạ Minh T3 xin số tài khoản ngân hàng để chuyển tiền và nhờ H1, T3 rút tiền mặt ra giao lại cho N. Cùng ngày, sau khi đến Ngân hàng V1 Phòng G và nhận tổng số tiền 1.470.000.000 đồng do bà L và bà N1 giao cho như đã thỏa thuận trước đó. N không đáo hạn khoản vay mà ngay lập tức, cùng với số dư đang có trong tài khoản, N đã thực hiện 03 giao dịch chuyển tiền đến tài khoản V2 số 1037189058 của Nguyễn Tấn H1, với tổng số tiền 801.000.000 đồng và thực hiện 04 giao dịch chuyển tiền đến tài khoản V2 số 1024760513 của Tạ Minh T3 với tổng số tiền 671.000.000 đồng. Sau nhận được tổng số tiền 1.470.000.000 đồng tiền mặt do H1, T3 rút đưa thì N đã chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân hết số tiền này. Do đó, Cáo trạng số 45/CT-VKSGL-P2 ngày 15/4/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự để nhận thức về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền tiêu xài, bị cáo đưa ra những thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại Phạm Thị L và Nguyễn Thị N1 1.470.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị N là đặc biệt nghiêm trọng, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mà còn gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ sức răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung tội phạm.

[4] Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[4.1] Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị N thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tác động gia đình bồi thường Phạm Thị L với số tiền 42.000.000 đồng; khắc phục hậu quả cho bị hại bà Nguyễn Thị N1 số tiền 60.000.000 đồng, được bà N1 gửi đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được áp dụng điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, sau khi phạm tội bị cáo bị mắc bệnh trầm cảm, hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4.2] Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Phạm Thị L yêu cầu bị cáo phải trả cho bị hại số tiền chiếm đoạt là 1.420.000.000 đồng. Bị cáo đã trả cho bị hại 42.000.000 đồng, bị cáo phải tiếp tục trả cho bị hại 1.368.000.000 đồng. Căn cứ vào các điều 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị L với số tiền 1.368.000.000 đồng.

[6] Về xử lý vật chứng: Lưu vào hồ sơ vụ án 01 hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị N.

[7] Về án phí: Theo quy định tại các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 53.040.000 đồng.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai luận tội và đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 10 năm đến 12 năm tù là thiếu nghiêm khắc, bởi lẽ bị cáo thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt của 02 bị hại tổng số tiền 1.470.000.000 đồng, nhưng bị cáo mới bồi thường cho 01 bị hại Nguyễn Thị N1 số tiền 60.000.000 đồng, còn số tiền chiếm đoạt của bà Phạm Thị L 1.410.000.000 đồng, bị cáo chỉ mới bồi thường 42.000.000 đồng. Như vậy số tiền bị cáo bồi thường cho bà L quá ít so với số tiền chiếm đoạt, nên không đủ điều kiện để áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt. Do đó, đề nghị của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

[9] Luật sư Trương Thị Cẩm H đưa ra luận cứ bào chữa cho bị cáo đề nghị hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án dưới 10 năm tù, dưới khởi điểm của khung hình phạt là không tương xứng với tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, mức độ và hậu quả của vụ án. Do đó, luận cứ bào chữa của luật sư không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; Căn cứ vào các điều 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị N 13 (Mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 09/9/2025.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị L với số tiền 1.410.000.000 đồng, được trừ số tiền 42.000.000 đồng đã bồi thường trước, còn phải trả 1.368.000.000 (Một tỷ ba trăm sáu mươi tám triệu) đồng.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự (2015) tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

5. Về xử lý vật chứng: Lưu vào hồ sơ vụ án 01 Hộ chiếu số E02445013 được Cục Q cấp cho Nguyễn Thị N vào ngày 27/09/2024.

6. Về án phí HSST, DSST: Bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 53.040.000 (Năm mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, những người tham gia tố tụng vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện Phúc thẩm 2 tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam số 2 CA tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS&HTTP CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng GDKTTT&THA TAND tỉnh Gia Lai ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Toà Hình sự, HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoài Xuân

